



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		221.320.067.994	213.149.995.122
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	31.584.405.408	54.278.415.300
111	1. Tiền		31.584.405.408	54.278.415.300
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		16.815.024.340	670.024.340
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	17.400.074.340	1.200.074.340
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(585.050.000)	(530.050.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.817.057.646	14.702.438.530
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	8.174.235.540	6.147.016.653
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	7.318.914.190	8.307.310.163
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	352.007.916	276.211.714
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(28.100.000)	(28.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	154.150.112.899	140.773.347.425
141	1. Hàng tồn kho		154.195.164.328	140.818.398.854
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.953.467.701	2.725.769.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.9	315.447.730	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.526.684.640	2.526.684.640
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.10	58.837.331	157.084.887
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.11	52.498.000	42.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		114.452.129.187	108.516.558.611
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.888.250.000	3.782.750.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.12	3.888.250.000	3.782.750.000
218	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		62.744.044.699	56.318.427.233
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.13	9.554.360.273	10.163.501.318
222	- Nguyên giá		22.798.660.139	24.066.204.298
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.244.299.866)	(13.902.702.980)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.14	11.107.808.784	4.201.473.551
228	- Nguyên giá		12.073.668.621	4.981.870.127
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(965.859.837)	(780.396.576)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.15	42.081.875.642	41.953.452.364
240	III. Bất động sản đầu tư	5.16	38.826.037.313	39.597.216.989
241	- Nguyên giá		48.788.135.256	48.788.135.256
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.962.097.943)	(9.190.918.267)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.17	8.319.979.545	8.319.979.545
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.319.979.545	8.319.979.545
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		673.817.630	498.184.844
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.18	583.590.361	430.230.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.19	90.227.269	67.954.542
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		335.772.197.181	321.666.553.733

Mã số		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2		3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		195.667.993.277	185.092.180.921
310	I. Nợ ngắn hạn		97.555.715.745	88.436.884.621
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.20	3.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	5.21	17.576.348.692	18.221.806.393
313	3. Người mua trả tiền trước	5.22	7.521.295.284	4.706.481.639
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.23	2.599.463.707	2.910.782.027
315	5. Phải trả người lao động		5.996.867.616	8.931.170.774
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.24	46.537.594.039	42.204.653.872
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.324.146.407	11.461.989.916
330	II. Nợ dài hạn		98.112.277.532	96.655.296.300
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.25	249.868.333	249.868.333
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	5.26	97.862.409.199	96.405.427.967
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.104.203.904	136.574.372.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.27	111.158.585.259	107.628.754.167
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		40.733.731.458	31.066.732.293
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.250.000.000	4.719.000.870
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.674.853.801	19.343.021.004
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.28	28.945.618.645	28.945.618.645
432	Nguồn kinh phí		28.945.618.645	28.945.618.645
550	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		335.772.197.181	321.666.553.733

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	6.12	70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VÕ THỊ KIM NGÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIẾP

LÊ VĂN MỸ